VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ CÔNG THƯƠNG

Văn bản hợp nhất số 18/VBHN-BCT ngày 23 tháng 7 năm 2018 hợp nhất Thông tư quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á Âu

(Tiếp theo Công báo số 847 + 848)

Phụ lục II

QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG[4]

(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2018/TT-BCT ngày 29 tháng 5 năm 2018 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Thông tư số 21/2016/TT-BCT)

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
84.30	Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, bóc tách hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết	
8430.10	- Máy đóng cọc và nhổ cọc	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
8430.20	- Máy xới và dọn tuyết	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
	- Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá:	
8430.31	- - Loại tự hành	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%

[4] Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 11/2018/TT-BCT sửa đổi, bổ sung Thông tư số 21/2016/TT-BCT ngày 29 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á Âu

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8430.39	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
	- Máy khoan hoặc máy đào sâu khác:	
8430.41	- - Loại tự hành	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
8430.49	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
8430.50	- Máy khác, loại tự hành	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
	- Máy khác, loại không tự hành:	
8430.61	- - Máy đầm hoặc máy nén	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
8430.69	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
84.31	Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30	
8431.10	- Của máy thuộc nhóm 84.25	CTH
8431.20	- Của máy thuộc nhóm 84.27	CTH
	- Của máy thuộc nhóm 84.28:	
8431.31	- - Của thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng, tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc thang cuốn	CTH
8431.39	- - Loại khác	CTH
	- Của máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30:	
8431.41	- - Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp	CTH+VAC 50%
8431.42	- - Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	CTH+VAC 50%
8431.43	- - Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49	CTH
8431.49	- - Loại khác	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
84.32	Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao	
8432.10	- Máy cày	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
	- Máy bừa, máy cào, máy xới đất từ dưới lên (cultivators), máy làm cỏ và máy xới đất từ trên xuống (hoes):	
8432.21	- - Bừa đĩa	CTH+VAC 50%
8432.29	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
	- Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy:	
8432.31	- - Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy trực tiếp không cần xới đất (no-till)	CTH+VAC 50%
8432.39	- - Loại khác	CTH+VAC 50%
	- Máy rải phân hữu cơ và máy rắc phân bón:	
8432.41	- - Máy rải phân hữu cơ	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8432.42	- - Máy rắc phân bón	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8432.80	- Máy khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8432.90	- Bộ phận	CTH
84.33	Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37	
	- Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hay sân chơi thể thao:	
8433.11	- - Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8433.19	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8433.20	- Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8433.30	- Máy dọn cỏ khô khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8433.40	- Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	CTH + VAC 50%
	- Máy thu hoạch khác; máy đập:	
8433.51	- - Máy gặt đập liên hợp	CTH + VAC 50%
8433.52	- - Máy đập khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8433.53	- - Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ	CTH + VAC 50%
8433.59	- - Loại khác	CTH + VAC 50%
8433.60	- Máy làm sạch, phân loại hay chọn trứng, hoa quả hay nông sản khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8433.90	- Bộ phận	CTH
84.34	Máy vắt sữa và máy chế biến sữa	
8434.10	- Máy vắt sữa	CTH
8434.20	- Máy chế biến sữa	CTH
8434.90	- Bộ phận	CTH
84.35	Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự	
8435.10	- Máy	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8435.90	- Bộ phận	CTH
84.36	Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8436.10	- Máy chế biến thức ăn gia súc	CTH
	- Máy chăm sóc gia cầm; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	
8436.21	- - Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở	CTH
8436.29	- - Loại khác	CTH
8436.80	- Máy khác	CTH
	- Các chi tiết:	
8436.91	- - Của máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở	CTH
8436.99	- - Loại khác	CTH
84.37	Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hoặc các loại rau đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát hoặc dùng cho chế biến ngũ cốc hoặc rau đậu đã được làm khô, trừ các loại máy nông nghiệp	
8437.10	- Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hay các loại rau đậu đã được làm khô	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8437.80	- Máy khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8437.90	- Bộ phận	CTH
84.38	Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo từ thực vật	
8438.10	- Máy làm bánh mỳ và máy để sản xuất mỳ macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8438.20	- Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hay sô cô la	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8438.30	- Máy sản xuất đường	CTH hoặc CTSH+VAC 40%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8438.40	- Máy sản xuất bia	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8438.50	- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8438.60	- Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8438.80	- Máy loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8438.90	- Bộ phận	CTH
84.39	Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bìa	
8439.10	- Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	CTH
8439.20	- Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa	CTH
8439.30	- Máy dùng để hoàn thiện giấy hoặc bìa	CTH
	- Các chi tiết:	
8439.91	- - Của máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	CTH
8439.99	- - Loại khác	CTH
84.40	Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách	
8440.10	- Máy	CTH
8440.90	- Bộ phận	CTH
84.41	Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại	
8441.10	- Máy cắt xén các loại	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8441.20	- Máy làm túi, bao hoặc phong bì	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8441.30	- Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn	CTH hoặc CTSH+VAC 50%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8441.40	- Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8441.80	- Máy loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8441.90	- Bộ phận	CTH
84.42	Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in ấn khác; khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	
8442.30	- Máy, thiết bị và dụng cụ	CTH
8442.40	- Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên	CTH
8442.50	- Khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	CTH
84.43	Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng	
	- Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42:	
8443.11	- - Máy in offset, in cuộn	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8443.12	- - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy ở dạng không gấp một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8443.13	- - Máy in offset khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8443.14	- - Máy in letterpress, in cuộn, trừ loại máy in flexo	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8443.15	- - Máy in letterpress, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in flexo	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8443.16	- - Máy in flexo	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8443.17	- - Máy in ống đồng (*)	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8443.19	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
	- Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau:	
8443.31	- - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8443.32	- - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8443.39	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
	- Bộ phận và phụ kiện:	
8443.91	- - Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42	CTH
8443.99	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
8444.00	Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo	CTH, ngoại trừ từ 84.48, hoặc CTH+VAC 50%
84.45	Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	(kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sợi dệt dùng cho máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47	
	- Máy chuẩn bị xơ sợi dệt:	
8445.11	- - Máy chải thô	CTH, ngoại trừ từ 84.48, hoặc CTH+VAC 50%
8445.12	- - Máy chải kỹ	CTH, ngoại trừ từ 84.48, hoặc CTH+VAC 50%
8445.13	- - Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô	CTH, ngoại trừ từ 84.48, hoặc CTH+VAC 50%
8445.19	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 84.48, hoặc CTH+VAC 50%
8445.20	- Máy kéo sợi	CTH, ngoại trừ từ 84.48, hoặc CTH+VAC 50%
8445.30	- Máy đậu hoặc máy xe sợi	CTH, ngoại trừ từ 84.48, hoặc CTH+VAC 50%
8445.40	- Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi	CTH, ngoại trừ từ 84.48, hoặc CTH+VAC 50%
8445.90	- Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 84.48, hoặc CTH+VAC 50%
84.46	Máy dệt	
8446.10	- Cho vải dệt có khổ rộng không quá 30 cm	CTH, ngoại trừ từ 84.48, hoặc CTH+VAC 50%
	- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt thoi:	
8446.21	- - Máy dệt khung cửi có động cơ	CTH, ngoại trừ từ 84.48, hoặc CTH+VAC 50%
8446.29	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 84.48, hoặc CTH+VAC 50%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8446.30	- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt không thoi	CTH, ngoại trừ từ 84.48, hoặc CTH+VAC 50%
84.47	Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi quấn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và máy chần sợi nổi vòng	
	- Máy dệt kim tròn:	
8447.11	- - Có đường kính trục cuốn không quá 165 mm	CTH, ngoại trừ từ 84.48, hoặc CTH+VAC 50%
8447.12	- - Có đường kính trục cuốn trên 165 mm	CTH, ngoại trừ từ 84.48, hoặc CTH+VAC 50%
8447.20	- Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính	CTH, ngoại trừ từ 84.48, hoặc CTH+VAC 50%
8447.90	- Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 84.48, hoặc CTH+VAC 50%
84.48	Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt)	
	- Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47:	
8448.11	- - Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên	CTH hoặc VAC 50%
8448.19	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 50%
8448.20	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng	CTH
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng:	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8448.31	- - Kim chải	CTH
8448.32	- - Của máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải	CTH
8448.33	- - Cọc sợi, gàng, nồi và khuyên	CTH
8448.39	- - Loại khác	CTH
	- Bộ phận và phụ kiện của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng:	
8448.42	- - Lược dệt, go và khung go	CTH
8448.49	- - Loại khác	CTH
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng:	
8448.51	- - Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác	CTH
8448.59	- - Loại khác	CTH
8449.00	Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phớt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phớt; cốt làm mũ	CTH
84.50	Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô	
	- Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt:	
8450.11	- - Máy tự động hoàn toàn	CTH hoặc CTSH+VAC 60%
8450.12	- - Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm	CTH hoặc CTSH+VAC 60%
8450.19	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 60%
8450.20	- Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt	CTH hoặc CTSH+VAC 60%
8450.90	- Bộ phận	CTH hoặc VAC 50%
84.51	Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép mếch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	dùng để phết hồ lên lớp vải đế hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	
8451.10	- Máy giặt khô	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
	- Máy sấy:	
8451.21	- - Sức chứa không quá 10 kg vải khô mỗi lần sấy	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8451.29	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8451.30	- Máy là và là hơi ép (kể cả ép mếch)	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8451.40	- Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8451.50	- Máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8451.80	- Máy loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8451.90	- Bộ phận	CTH
84.52	Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu	
8452.10	- Máy khâu dùng cho gia đình	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
	- Máy khâu khác:	
8452.21	- - Loại tự động	CTH hoặc CTSH+VAC 40%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8452.29	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8452.30	- Kim máy khâu	CTH
8452.90	- Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu	CTH hoặc VAC 50%
84.53	Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy khâu	
8453.10	- Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8453.20	- Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8453.80	- Máy khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8453.90	- Bộ phận	CTH hoặc VAC 50%
84.54	Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thỏi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại	
8454.10	- Lò thổi	CTH
8454.20	- Khuôn đúc thỏi và nồi rót	CTH
8454.30	- Máy đúc	CTH
8454.90	- Bộ phận	CTH
84.55	Máy cán kim loại và trục cán của nó	
8455.10	- Máy cán ống	CTH
	- Máy cán khác:	
8455.21	- - Máy cán nóng hay máy cán nóng và nguội kết hợp	CTH
8455.22	- - Máy cán nguội	CTH
8455.30	- Trục cán dùng cho máy cán	CTH
8455.90	- Bộ phận khác	CTH
84.56	Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm,	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước	
	- Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông:	
8456.11	- - Hoạt động bằng tia laser	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8456.12	- - Hoạt động bằng tia sáng khác hoặc chùm phô - tông	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8456.20	- Hoạt động bằng phương pháp siêu âm	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8456.30	- Hoạt động bằng phương pháp phóng điện	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8456.40	- Hoạt động bằng quá trình xử lý plasma hồ quang	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8456.50	- Máy cắt bằng tia nước	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8456.90	- Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
84.57	Trung tâm gia công, máy kết cấu một vị trí và máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch để gia công kim loại	
8457.10	- Trung tâm gia công	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8457.20	- Máy một vị trí gia công	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8457.30	- Máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
84.58	Máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại	
	- Máy tiện ngang:	
8458.11	- - Điều khiển số	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8458.19	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
	- Máy tiện khác:	
8458.91	- - Điều khiển số	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8458.99	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
84.59	Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58	
8459.10	- Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
	- Máy khoan khác:	
8459.21	- - Điều khiển số	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8459.29	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
	- Máy doa-phay khác:	
8459.31	- - Điều khiển số	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8459.39	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
	- Máy doa khác:	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8459.41	- - Điều khiển số	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8459.49	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
	- Máy phay, kiểu công xôn:	
8459.51	- - Điều khiển số	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8459.59	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
	- Máy phay khác:	
8459.61	- - Điều khiển số	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8459.69	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8459.70	- Máy ren hoặc máy ta rô khác	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
84.60	Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61	
	- Máy mài phẳng:	
8460.12	- -Điều khiển số	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8460.19	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
	- Máy mài khác:	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8460.22	- - Máy mài không tâm, loại điều khiển số	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8460.23	- - Máy mài trụ khác, loại điều khiển số	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8460.24	- - Loại khác, điều khiển số	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8460.29	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
	- Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hay lưỡi cắt):	
8460.31	- - Điều khiển số	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8460.39	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8460.40	- Máy mài khôn hoặc máy mài rà	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8460.90	- Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
84.61	Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gốm kim loại, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác	
8461.20	- Máy bào ngang hoặc máy xọc	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8461.30	- Máy chuốt	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8461.40	- Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8461.50	- Máy cưa hoặc máy cắt đứt	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8461.90	- Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
84.62	Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn; máy công cụ (kể cả máy ép) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập hoặc cắt rãnh hình chữ V; máy ép để gia công kim loại hoặc carbide kim loại chưa được chi tiết ở trên	
8462.10	- Máy rèn hay máy dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
	- Máy uốn, gấp, làm thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy ép):	
8462.21	- - Điều khiển số	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8462.29	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
	- Máy xén (kể cả máy ép), trừ loại máy xén và đột dập kết hợp:	
8462.31	- - Điều khiển số	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8462.39	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
	- Máy đột dập hay máy cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), kể cả loại máy xén và đột dập kết hợp:	
8462.41	- - Điều khiển số	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8462.49	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
	- Loại khác:	
8462.91	- - Máy ép thủy lực	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8462.99	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
84.63	Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu	
8463.10	- Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8463.20	- Máy lăn ren	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8463.30	- Máy gia công dây	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8463.90	- Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
84.64	Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh	
8464.10	- Máy cưa	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8464.20	- Máy mài hoặc máy đánh bóng	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8464.90	- Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
84.65	Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự	
8465.10	- Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8465.20	- Trung tâm gia công	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
	- Loại khác:	
8465.91	- - Máy cưa	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8465.92	- - Máy bào, máy phay hoặc máy tạo khuôn (bằng phương pháp cắt)	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8465.93	- - Máy mài, máy chà nhám hoặc máy đánh bóng	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8465.94	- - Máy uốn hoặc máy lắp ráp	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8465.95	- - Máy khoan hoặc đục mộng	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8465.96	- - Máy xẻ, lạng hay máy bóc tách	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8465.99	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
84.66	Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả bộ phận kẹp sản phẩm hay kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy này; bộ phận kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ cầm tay	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8466.10	- Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở	CTH
8466.20	- Bộ phận kẹp sản phẩm	CTH
8466.30	- Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy	CTH
	- Loại khác:	
8466.91	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.64	CTH
8466.92	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65	CTH
8466.93	- - Dùng cho máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.61	CTH
8466.94	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63	CTH hoặc VAC 50%
84.67	Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hay không dùng điện	
	- Hoạt động bằng khí nén:	
8467.11	- - Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập)	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8467.19	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
	- Có động cơ điện gắn liền:	
8467.21	- - Khoan các loại	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8467.22	- - Cưa	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8467.29	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
	- Dụng cụ khác:	
8467.81	- - Cưa xích	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8467.89	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
	- Các chi tiết:	
8467.91	- - Của cưa xích	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8467.92	- - Của dụng cụ hoạt động bằng khí nén	CTH
8467.99	- - Loại khác	CTH
84.68	Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn thiếc, hàn đồng hoặc hàn khác, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; máy và thiết bị dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga	
8468.10	- Ống xì cầm tay	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8468.20	- Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8468.80	- Máy và thiết bị khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8468.90	- Bộ phận	CTH
84.70	Máy tính và các máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán, máy đóng dấu bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền	
8470.10	- Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán	CTH, ngoại trừ từ 84.73, hoặc CTH+VAC 40%
	- Máy tính điện tử khác:	
8470.21	- - Có gắn bộ phận in	CTH, ngoại trừ từ 84.73, hoặc CTH+VAC 40%
8470.29	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 84.73, hoặc CTH+VAC 40%
8470.30	- Máy tính khác	CTH, ngoại trừ từ 84.73, hoặc CTH+VAC 40%
8470.50	- Máy tính tiền	CTH, ngoại trừ từ 84.73, hoặc CTH+VAC 40%
8470.90	- Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 84.73, hoặc CTH+VAC 40%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
84.71	Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hay đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	
8471.30	- Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình	CTH, ngoại trừ từ 84.73, hoặc CTH+VAC 40%
	- Máy xử lý dữ liệu tự động khác:	
8471.41	- - Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau	CTH, ngoại trừ từ 84.73, hoặc CTH+VAC 40%
8471.49	- - Loại khác, ở dạng hệ thống	CTH, ngoại trừ từ 84.73, hoặc CTH+VAC 40%
8471.50	- Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất	CTH, ngoại trừ từ 84.73, hoặc CTH+VAC 40%
8471.60	- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ	CTH, ngoại trừ từ 84.73, hoặc CTH+VAC 40%
8471.70	- Bộ lưu trữ	CTH, ngoại trừ từ 84.73, hoặc CTH+VAC 40%
8471.80	- Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động	CTH, ngoại trừ từ 84.73, hoặc CTH+VAC 40%
8471.90	- Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 84.73, hoặc CTH+VAC 40%
84.72	Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hay máy dập ghim)	
8472.10	- Máy nhân bản	CTH, ngoại trừ từ 84.73, hoặc CTH+VAC 50%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8472.30	- Máy phân loại hoặc gấp thư hoặc cho thư vào phong bì hoặc băng giấy, máy mở, gấp hay gắn kín và máy đóng dán tem hay hủy tem bưu chính	CTH, ngoại trừ từ 84.73, hoặc CTH+VAC 50%
8472.90	- Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 84.73, hoặc CTH+VAC 50%
84.73	Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.70 đến 84.72	
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.70:	
8473.21	- - Của máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10.00, 8470.21.00 hoặc 8470.29.00	CTH hoặc VAC 50%
8473.29	- - Loại khác	CTH
8473.30	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71	CTH hoặc VAC 50%
8473.40	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.72	CTH
8473.50	- Bộ phận và phụ kiện thích hợp dùng cho máy thuộc hai hay nhiều nhóm của các nhóm từ 84.70 đến 84.72	CTH
84.74	Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc dạng nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát	
8474.10	- Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8474.20	- Máy nghiền hoặc xay	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
	- Máy trộn hoặc nhào:	
8474.31	- - Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8474.32	- - Máy trộn khoáng vật với bi-tum	CTH hoặc CTSH+VAC 50%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8474.39	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8474.80	- Máy khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8474.90	- Bộ phận	CTH
84.75	Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh	
8475.10	- Máy để lắp ráp đèn điện hay đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
	- Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh:	
8475.21	- - Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước của chúng	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8475.29	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8475.90	- Bộ phận	CTH
84.76	Máy bán hàng hóa tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền	
	- Máy bán đồ uống tự động:	
8476.21	- - Có lắp thiết bị làm nóng hay làm lạnh	CTH
8476.29	- - Loại khác	CTH
	- Máy khác:	
8476.81	- - Có lắp thiết bị làm nóng hay làm lạnh	CTH
8476.89	- - Loại khác	CTH
8476.90	- Bộ phận	CTH
84.77	Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8477.10	- Máy đúc phun	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8477.20	- Máy đùn	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8477.30	- Máy đúc thổi	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8477.40	- Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
	- Máy đúc hay tạo hình khác:	
8477.51	- - Để đúc hay đắp lại lốp hơi hay để đúc hay tạo hình loại săm khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8477.59	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8477.80	- Máy khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8477.90	- Bộ phận	CTH
84.78	Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này	
8478.10	- Máy	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8478.90	- Bộ phận	CTH
84.79	Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này	
8479.10	- Máy dùng cho các công trình công cộng, công trình xây dựng hoặc các mục đích tương tự	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8479.20	- Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật, dầu hoặc chất béo thực vật	CTH hoặc CTSH+VAC 40%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8479.30	- Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ xơ sợi hoặc dăm gỗ hay từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8479.40	- Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chão	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8479.50	- Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8479.60	- Máy làm mát không khí bằng bay hơi	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
	- Cầu vận chuyển hành khách:	
8479.71	- - Loại sử dụng ở sân bay	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8479.79	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
	- Máy và thiết bị cơ khí khác:	
8479.81	- - Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8479.82	- - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8479.89	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8479.90	- Bộ phận	CTH hoặc VAC 50%
84.80	Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thỏi), carbide kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hay plastic	
8480.10	- Hộp khuôn đúc kim loại	CTH
8480.20	- Đế khuôn	CTH
8480.30	- Mẫu làm khuôn	CTH
	- Khuôn dùng để đúc kim loại hoặc carbide kim loại:	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8480.41	- - Loại phun hoặc nén	CTH
8480.49	- - Loại khác	CTH
8480.50	- Khuôn đúc thủy tinh	CTH
8480.60	- Khuôn đúc khoáng vật	CTH
	- Khuôn đúc cao su hoặc plastic:	
8480.71	- - Loại phun hoặc nén	CTH
8480.79	- - Loại khác	CTH
84.81	Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt	
8481.10	- Van giảm áp	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8481.20	- Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8481.30	- Van kiểm tra (van một chiều)	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8481.40	- Van an toàn hay van xả	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8481.80	- Thiết bị khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8481.90	- Bộ phận	CTH hoặc VAC 50%
84.82	Ổ bi hoặc ổ đũa	
8482.10	- Ổ bi	CTH
8482.20	- Ổ đũa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đũa côn	CTH
8482.30	- Ổ đũa cầu	CTH
8482.40	- Ổ đũa kim	CTH
8482.50	- Các loại ổ đũa hình trụ khác	CTH
8482.80	- Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đũa	CTH
	- Các chi tiết:	
8482.91	- - Bi, kim và đũa	CTH
8482.99	- - Loại khác	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
84.83	Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; thân ổ và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	
8483.10	- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8483.20	- Thân ổ, lắp ổ bi hoặc ổ đũa	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8483.30	- Thân ổ, không lắp ổ bi hay ổ đũa; gối đỡ trục dùng ổ trượt	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8483.40	- Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8483.50	- Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8483.60	- Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8483.90	- Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
84.84	Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; bộ làm kín kiểu cơ khí	
8484.10	- Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại	CTH hoặc VAC 40%
8484.20	- Bộ làm kín kiểu cơ khí	CTH hoặc VAC 40%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8484.90	- Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
84.86	Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình dẹt; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương này; bộ phận và phụ kiện	
8486.10	- Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8486.20	- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8486.30	- Máy và thiết bị dùng để sản xuất màn hình dẹt	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8486.40	- Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) Chương này	CTH
8486.90	- Bộ phận và phụ kiện	CTH
84.87	Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này	
8487.10	- Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	CTH
8487.90	- Loại khác	CTH
	Chương 85 - Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên	
85.01	Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện)	
8501.10	- Động cơ có công suất không quá 37,5 W	CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTH+VAC 50%
8501.20	- Động cơ vạn năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37,5 W	CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTH+VAC 50%
	- Động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều:	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8501.31	- - Công suất không quá 750 W	CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTH+VAC 50%
8501.32	- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW	CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTH+VAC 50%
8501.33	- - Công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW	CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTH+VAC 50%
8501.34	- - Công suất trên 375 kW	CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTH+VAC 50%
8501.40	- Động cơ xoay chiều khác, một pha	CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTH+VAC 50%
	- Động cơ xoay chiều khác, đa pha:	
8501.51	- - Công suất không quá 750 W	CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTH+VAC 50%
8501.52	- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW	CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTH+VAC 50%
8501.53	- - Công suất trên 75 kW	CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTH+VAC 50%
	- Máy phát điện xoay chiều (máy dao điện):	
8501.61	- - Công suất không quá 75 kVA	CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTH+VAC 50%
8501.62	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA	CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTH+VAC 50%
8501.63	- - Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA	CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTH+VAC 50%
8501.64	- - Công suất trên 750 kVA	CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTH+VAC 50%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
85.02	Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay	
	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel):	
8502.11	- - Công suất không quá 75 kVA	CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTH+VAC 50%
8502.12	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA	CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTH+VAC 50%
8502.13	- - Công suất trên 375 kVA	CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTH+VAC 50%
8502.20	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện	CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTH+VAC 50%
	- Tổ máy phát điện khác:	
8502.31	- - Chạy bằng sức gió	CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTH+VAC 50%
8502.39	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTH+VAC 50%
8502.40	- Máy biến đổi điện quay	CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTH+VAC 50%
8503.00	Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02	CTH hoặc VAC 50%
85.04	Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng), máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm	
8504.10	- Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
	- Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng:	
8504.21	- - Có công suất danh định không quá 650 kVA	CTH hoặc CTSH+VAC 50%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8504.22	- - Có công suất danh định trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8504.23	- - Có công suất danh định trên 10.000 kVA	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
	- Máy biến điện khác:	
8504.31	- - Có công suất danh định không quá 1 kVA	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8504.32	- - Công suất danh định trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8504.33	- - Có công suất danh định trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8504.34	- - Có công suất danh định trên 500 kVA	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8504.40	- Máy biến đổi tĩnh điện	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8504.50	- Cuộn cảm khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8504.90	- Bộ phận	CTH hoặc VAC 50%
85.05	Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ tương tự, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ	
	- Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa:	
8505.11	- - Bằng kim loại	CTH hoặc CTSH+VAC 50%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8505.19	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8505.20	- Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8505.90	- Loại khác, kể cả bộ phận	CTH
85.06	Pin và bộ pin	
8506.10	- Bằng dioxit mangan	CTH
8506.30	- Bằng oxit thủy ngân	CTH
8506.40	- Bằng oxit bạc	CTH
8506.50	- Bằng liti	CTH
8506.60	- Bằng kẽm - khí	CTH
8506.80	- Pin và bộ pin khác	CTH
8506.90	- Bộ phận	CTH
85.07	Ắc quy điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	
8507.10	- Bằng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston	CTH hoặc CTSH+VAC 60%
8507.20	- Ắc quy axit - chì khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8507.30	- Bằng niken-cađimi	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8507.40	- Bằng niken-sắt	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8507.50	- Bằng nikel - hydrua kim loại	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8507.60	- Bằng ion liti	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8507.80	- Ắc quy khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8507.90	- Bộ phận	CTH
85.08	Máy hút bụi	
	- Có động cơ điện gắn liền:	
8508.11	- - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8508.19	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8508.60	- Máy hút bụi loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8508.70	- Bộ phận	CTH
85.09	Thiết bị cơ điện gia dụng có động cơ điện gắn liền, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08	
8509.40	- Máy nghiền và trộn thức ăn; máy ép quả hay rau	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8509.80	- Thiết bị khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8509.90	- Bộ phận	CTH
85.10	Máy cạo, tông đơ và các dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc, có động cơ điện gắn liền	
8510.10	- Máy cạo	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8510.20	- Tông đơ	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8510.30	- Dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8510.90	- Bộ phận	CTH
85.11	Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc cháy do nén (ví dụ, magneto đánh lửa, dynamo magneto, cuộn dây đánh lửa, bugi đánh lửa và bugi sấy,	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, dynamo, alternator) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên	
8511.10	- Bugi đánh lửa	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8511.20	- Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8511.30	- Bộ phân phối điện; cuộn dây đánh lửa	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8511.40	- Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8511.50	- Máy phát điện khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8511.80	- Thiết bị khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8511.90	- Bộ phận	CTH
85.12	Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu hoạt động bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ	
8512.10	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan dùng cho xe đạp	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8512.20	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8512.30	- Thiết bị tín hiệu âm thanh	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8512.40	- Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	CTH hoặc CTSH+VAC 50%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8512.90	- Bộ phận	CTH
85.13	Đèn điện xách tay được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc quy, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12	
8513.10	- Đèn	CTH
8513.90	- Bộ phận	CTH
85.14	Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	
8514.10	- Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện trở	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8514.20	- Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8514.30	- Lò luyện, nung và lò sấy khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8514.40	- Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8514.90	- Bộ phận	CTH
85.15	Máy và thiết bị hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác hoặc chùm phô- tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy và thiết bị dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại	
	- Máy và thiết bị để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy):	
8515.11	- - Mỏ hàn sắt và súng hàn	CTH hoặc CTSH+VAC 50%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8515.19	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
	- Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở:	
8515.21	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8515.29	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
	- Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma):	
8515.31	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8515.39	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8515.80	- Máy và thiết bị khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8515.90	- Bộ phận	CTH
85.16	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45	
8516.10	- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
	- Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất:	
8516.21	- - Loại bức xạ giữ nhiệt	CTH hoặc CTSH+VAC 40%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8516.29	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 55%
	- Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện:	
8516.31	- - Máy sấy khô tóc	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8516.32	- - Dụng cụ làm tóc khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8516.33	- - Máy sấy làm khô tay	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8516.40	- Bàn là điện	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8516.50	- Lò vi sóng	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8516.60	- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
	- Dụng cụ nhiệt điện khác:	
8516.71	- - Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8516.72	- - Lò nướng bánh (toasters)	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8516.79	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8516.80	- Điện trở đốt nóng bằng điện	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8516.90	- Bộ phận	CTH
85.17	Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28	
	- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác:	
8517.11	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8517.12	- - Điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8517.18	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
	- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng):	
8517.61	- - Thiết bị trạm gốc	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8517.62	- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8517.69	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8517.70	- Bộ phận	CTH hoặc VAC 50%
85.18	Micro và giá đỡ micro; loa, đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8518.10	- Micro và giá đỡ micro	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
	- Loa, đã hoặc chưa lắp vào vỏ loa:	
8518.21	- - Loa đơn, đã lắp vào vỏ loa	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8518.22	- - Bộ loa, đã lắp vào cùng một vỏ loa	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8518.29	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8518.30	- Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8518.40	- Thiết bị điện khuếch đại âm tần	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8518.50	- Bộ tăng âm điện	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8518.90	- Bộ phận	CTH hoặc VAC 50%
85.19	Thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh	
8519.20	- Thiết bị hoạt động bằng tiền xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng (tokens) hoặc bằng phương tiện thanh toán khác	CTH, ngoại trừ từ 85.22, hoặc CTH+VAC 50%
8519.30	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)	CTH, ngoại trừ từ 85.22, hoặc CTH+VAC 50%
8519.50	- Máy trả lời điện thoại	CTH, ngoại trừ từ 85.22, hoặc CTH+VAC 50%
	- Thiết bị khác:	
8519.81	- - Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn	CTH, ngoại trừ từ 85.22, hoặc CTH+VAC 50%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8519.89	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 85.22, hoặc CTH+VAC 50%
85.21	Thiết bị ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video	
8521.10	- Loại dùng băng từ	CTH, ngoại trừ từ 85.22, hoặc CTH+VAC 50%
8521.90	- Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 85.22, hoặc CTH+VAC 50%
85.22	Bộ phận và đồ phụ trợ chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21	
8522.10	- Cụm đầu đọc - ghi	CTH
8522.90	- Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
85.23	Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn, "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm thanh hoặc các nội dung, hình thức thể hiện khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất băng đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37	
	- Phương tiện lưu trữ thông tin từ tính:	
8523.21	- - Thẻ có dải từ	CTH hoặc VAC 50%
8523.29	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 50%
	- Phương tiện lưu trữ thông tin quang học:	
8523.41	- - Loại chưa ghi	CTH hoặc VAC 50%
8523.49	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 50%
	- Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn:	
8523.51	- - Các thiết bị lưu trữ bán dẫn không xóa	CTH hoặc VAC 50%
8523.52	- - "Thẻ thông minh"	CTH hoặc VAC 50%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8523.59	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 50%
8523.80	- Loại khác	CTH hoặc VAC 50%
85.25	Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh	
8525.50	- Thiết bị phát	CTH, ngoại trừ từ 85.29, hoặc CTH+VAC 40%
8525.60	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	CTH, ngoại trừ từ 85.29, hoặc CTH+VAC 40%
8525.80	- Camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh	CTH, ngoại trừ từ 85.29, hoặc CTH+VAC 40%
85.26	Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến	
8526.10	- Ra đa	CTH, ngoại trừ từ 85.29, hoặc CTH+VAC 50%
	- Loại khác:	
8526.91	- - Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến	CTH, ngoại trừ từ 85.29, hoặc CTH+VAC 50%
8526.92	- - Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	CTH, ngoại trừ từ 85.29, hoặc CTH+VAC 50%
85.27	Thiết bị thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ, trong cùng một khối	
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài:	
8527.12	- - Radio cát sét loại bỏ túi	CTH, ngoại trừ từ 85.29, hoặc CTH+VAC 50%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8527.13	- - Thiết bị khác kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh	CTH, ngoại trừ từ 85.29, hoặc CTH+VAC 50%
8527.19	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 85.29, hoặc CTH+VAC 50%
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến không thể hoạt động khi không có nguồn điện ngoài, loại dùng cho xe có động cơ:	
8527.21	- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh	CTH, ngoại trừ từ 85.29, hoặc CTH+VAC 50%
8527.29	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 85.29, hoặc CTH+VAC 50%
	- Loại khác:	
8527.91	- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh	CTH, ngoại trừ từ 85.29, hoặc CTH+VAC 50%
8527.92	- - Không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh nhưng gắn với đồng hồ	CTH, ngoại trừ từ 85.29, hoặc CTH+VAC 50%
8527.99	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 85.29, hoặc CTH+VAC 50%
85.28	Màn hình và máy chiếu, không gắn với thiết bị thu dùng trong truyền hình; thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh	
	- Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt:	
8528.42	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	CTH, ngoại trừ từ 85.29, hoặc CTH+VAC 60%
8528.49	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 85.29, hoặc CTH+VAC 60%
	- Màn hình khác:	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8528.52	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	CTH, ngoại trừ từ 85.29, hoặc CTH+VAC 60%
8528.59	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 85.29, hoặc CTH+VAC 60%
	- Máy chiếu:	
8528.62	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	CTH, ngoại trừ từ 85.29, hoặc CTH+VAC 60%
8528.69	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 85.29, hoặc CTH+VAC 60%
	- Thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:	
8528.71	- - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh	CTH, ngoại trừ từ 85.29, hoặc CTH+VAC 60%
8528.72	- - Loại khác, màu	CTH, ngoại trừ từ 85.29, hoặc CTH+VAC 60%
8528.73	- - Loại khác, đơn sắc	CTH, ngoại trừ từ 85.29, hoặc CTH+VAC 60%
85.29	Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28	
8529.10	- Ăng ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm	CTH hoặc VAC 50%
8529.90	- Loại khác	CTH hoặc VAC 50%
85.30	Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường tàu điện, đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08)	
8530.10	- Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường tàu điện	CTH hoặc CTSH+VAC 50%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8530.80	- Thiết bị khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8530.90	- Bộ phận	CTH
85.31	Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30	
8531.10	- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8531.20	- Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc đi-ốt phát quang (LED)	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8531.80	- Thiết bị khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8531.90	- Bộ phận	CTH
85.32	Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)	
8532.10	- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
	- Tụ điện cố định khác:	
8532.21	- - Tụ tantan (tantalum)	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8532.22	- - Tụ nhôm	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8532.23	- - Tụ gốm, một lớp	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8532.24	- - Tụ gốm, nhiều lớp	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8532.25	- - Tụ giấy hay plastic	CTH hoặc CTSH+VAC 50%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8532.29	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8532.30	- Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8532.90	- Bộ phận	CTH
85.33	Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng	
8533.10	- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
	- Điện trở cố định khác:	
8533.21	- - Có công suất danh định không quá 20 W	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8533.29	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
	- Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp:	
8533.31	- - Có công suất danh định không quá 20 W	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8533.39	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8533.40	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8533.90	- Bộ phận	CTH
8534.00	Mạch in	CTH
85.35	Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm và đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp trên 1.000 V	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8535.10	- Cầu chì	CTH, ngoại trừ từ 85.38
	- Bộ ngắt mạch tự động:	
8535.21	- - Có điện áp dưới 72,5 kV	CTH, ngoại trừ từ 85.38
8535.29	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 85.38
8535.30	- Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện	CTH, ngoại trừ từ 85.38
8535.40	- Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt xung điện	CTH, ngoại trừ từ 85.38
8535.90	- Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 85.38
85.36	Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang	
8536.10	- Cầu chì	CTH, ngoại trừ từ 85.38, hoặc CTH+VAC 50%
8536.20	- Bộ ngắt mạch tự động	CTH, ngoại trừ từ 85.38, hoặc CTH+VAC 50%
8536.30	- Thiết bị bảo vệ mạch điện khác	CTH, ngoại trừ từ 85.38, hoặc CTH+VAC 50%
	- Rơ le:	
8536.41	- - Dùng cho điện áp không quá 60 V	CTH, ngoại trừ từ 85.38, hoặc CTH+VAC 50%
8536.49	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 85.38, hoặc CTH+VAC 50%
8536.50	- Thiết bị đóng ngắt mạch khác	CTH, ngoại trừ từ 85.38, hoặc CTH+VAC 50%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Đui đèn, phích cắm và ổ cắm:	
8536.61	- - Đui đèn	CTH, ngoại trừ từ 85.38, hoặc CTH+VAC 50%
8536.69	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 85.38, hoặc CTH+VAC 50%
8536.70	- Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang	CTH, ngoại trừ từ 85.38, hoặc CTH+VAC 50%
8536.90	- Thiết bị khác	CTH, ngoại trừ từ 85.38, hoặc CTH+VAC 50%
85.37	Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác, được lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hay thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17	
8537.10	- Dùng cho điện áp không quá 1.000 V	CTH
8537.20	- Dùng cho điện áp trên 1.000 V	CTH
85.38	Bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37	
8538.10	- Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 85.37, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng	CTH
8538.90	- Loại khác	CTH
85.39	Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; đèn đi- ốt phát quang (LED)	
8539.10	- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units)	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
	- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:	
8539.21	- - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram	CTH hoặc CTSH+VAC 50%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8539.22	- - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8539.29	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
	- Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:	
8539.31	- - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8539.32	- - Bóng đèn hơi thủy ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8539.39	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
	- Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang:	
8539.41	- - Đèn hồ quang	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8539.49	- - Loại khác	CTH
8539.50	- Đèn đi-ốt phát quang (LED)	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8539.90	- Bộ phận	CTH
85.40	Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình)	
	- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực:	
8540.11	- - Loại màu	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8540.12	- - Loại đơn sắc	CTH hoặc CTSH+VAC 50%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8540.20	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8540.40	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8540.60	- Ống tia âm cực khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
	- Ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klystrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotrons), trừ ống đèn điều khiển lưới:	
8540.71	- - Magnetrons	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8540.79	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
	- Đèn điện tử và ống điện tử khác:	
8540.81	- - Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hay máy khuếch đại	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8540.89	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
	- Các chi tiết:	
8540.91	- - Của ống đèn tia âm cực	CTH
8540.99	- - Loại khác	CTH
85.41	Đi-ốt, tranzito và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED); tinh thể áp điện đã lắp ráp	
8541.10	- Đi-ốt, trừ đi-ốt cảm quang hay đi-ốt phát quang (LED)	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
	- Tranzito, trừ tranzito cảm quang:	
8541.21	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W	CTH hoặc CTSH+VAC 50%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8541.29	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8541.30	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8541.40	- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED)	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8541.50	- Thiết bị bán dẫn khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8541.60	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8541.90	- Bộ phận	CTH
85.42	Mạch điện tử tích hợp	
	- Mạch điện tử tích hợp:	
8542.31	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ thời gian và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8542.32	- - Bộ nhớ	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8542.33	- - Mạch khuếch đại	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8542.39	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8542.90	- Bộ phận	CTH
85.43	Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này	
8543.10	- Máy gia tốc hạt	CTH hoặc CTSH+VAC 50%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8543.20	- Máy phát tín hiệu	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8543.30	- Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện di	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8543.70	- Máy và thiết bị khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8543.90	- Bộ phận	CTH
85.44	Dây điện, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) có cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn có cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối	
	- Dây đơn dạng cuộn:	
8544.11	- - Bằng đồng	CTH + VAC 50%
8544.19	- - Loại khác	CTH + VAC 50%
8544.20	- Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác	CTH + VAC 40%
8544.30	- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe, phương tiện bay hoặc tàu thuyền	CTH + VAC 40%
	- Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V:	
8544.42	- - Đã lắp với đầu nối điện	CTH + VAC 40%
8544.49	- - Loại khác	CTH + VAC 40%
8544.60	- Các dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp trên 1000 V	CTH + VAC 50%
8544.70	- Cáp sợi quang	CTH + VAC 50%
85.45	Điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc quy và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Điện cực:	
8545.11	- - Dùng cho lò nung, luyện	CTH
8545.19	- - Loại khác	CTH
8545.20	- Chổi than	CTH
8545.90	- Loại khác	CTH
85.46	Vật cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ	
8546.10	- Bằng thủy tinh	CTH
8546.20	- Bằng gốm, sứ	CTH
8546.90	- Loại khác	CTH
85.47	Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện	
8547.10	- Phụ kiện cách điện bằng gốm sứ	CTH
8547.20	- Phụ kiện cách điện bằng plastic	CTH
8547.90	- Loại khác	CTH
85.48	Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc quy điện; các loại pin, bộ pin và ắc quy điện đã sử dụng hết; các bộ phận điện của máy móc hay thiết bị, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này	
8548.10	- Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc quy điện; các loại pin, bộ pin và ắc quy điện đã sử dụng hết	WO
8548.90	- Loại khác	WO
	Chương 86 - Đầu máy, các phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện và các bộ phận của chúng; các bộ phận cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc tàu điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại	
86.01	Đầu máy di chuyển trên đường ray chạy bằng nguồn điện bên ngoài hay bằng ắc quy điện	
8601.10	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	CTH, ngoại trừ từ 86.07, hoặc CTH+VAC 50%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8601.20	- Loại chạy bằng ắc quy điện	CTH, ngoại trừ từ 86.07, hoặc CTH+VAC 50%
86.02	Đầu máy di chuyển trên đường ray khác; toa tiếp liệu đầu máy	
8602.10	- Đầu máy diesel truyền động điện	CTH, ngoại trừ từ 86.07, hoặc CTH+VAC 50%
8602.90	- Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 86.07, hoặc CTH+VAC 50%
86.03	Toa xe khách, toa xe hàng và toa xe hành lý, loại tự hành dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, trừ loại thuộc nhóm 86.04	
8603.10	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	CTH, ngoại trừ từ 86.07, hoặc CTH+VAC 50%
8603.90	- Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 86.07, hoặc CTH+VAC 50%
8604.00	Xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường tàu điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cẩu, máy chèn đường, máy đặt ray, toa xe thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray)	CTH, ngoại trừ từ 86.07, hoặc CTH+VAC 50%
8605.00	Toa xe chở khách không tự hành dùng cho đường sắt hoặc đường xe điện; toa xe hành lý, toa xe bưu vụ và toa xe chuyên dùng khác cho đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04)	CTH, ngoại trừ từ 86.07, hoặc CTH+VAC 50%
86.06	Toa xe hàng và toa goòng dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành	
8606.10	- Toa xe xi téc và các loại toa tương tự	CTH, ngoại trừ từ 86.07, hoặc CTH+VAC 50%
8606.30	- Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ các loại thuộc phân nhóm 8606.10	CTH, ngoại trừ từ 86.07, hoặc CTH+VAC 50%
	- Loại khác:	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8606.91	- - Loại có nắp đậy và đóng kín	CTH, ngoại trừ từ 86.07, hoặc CTH+VAC 50%
8606.92	- - Loại mở, với các thành bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60 cm	CTH, ngoại trừ từ 86.07, hoặc CTH+VAC 50%
8606.99	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 86.07, hoặc CTH+VAC 50%
86.07	Các bộ phận của đầu máy hoặc của phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện	
	- Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe và các bộ phận của chúng:	
8607.11	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy	CTH
8607.12	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen khác	CTH
8607.19	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	CTH
	- Hãm và các phụ tùng hãm:	
8607.21	- - Hãm gió ép và phụ tùng hãm gió ép	CTH
8607.29	- - Loại khác	CTH
8607.30	- Móc nối và các dụng cụ ghép nối khác, bộ đệm giảm chấn (bộ đỡ đấm), và phụ tùng của chúng	CTH
	- Loại khác:	
8607.91	- - Của đầu máy	CTH
8607.99	- - Loại khác	CTH
8608.00	Bộ phận cố định và ghép nối của đường ray xe lửa hoặc tàu điện; các thiết bị phát tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) dùng cho đường sắt, đường tàu điện đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên	CTH
8609.00	Công-ten-nơ (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức	CTH
	Chương 87 - Xe trừ phương tiện chạy trên đường sắt hoặc đường tàu điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng	
87.01	Xe kéo (trừ xe kéo thuộc nhóm 87.09)	
8701.10	- Máy kéo trục đơn	VAC 50%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8701.20	- Ô tô đầu kéo dùng để kéo sơ mi rơ moóc	VAC 50%
8701.30	- Xe kéo bánh xích	VAC 50%
	- Loại khác, có công suất máy:	
8701.91	- - Không quá 18 kW	VAC 50%
8701.92	- - Trên 18 kW nhưng không quá 37 kW	VAC 50%
8701.93	- - Trên 37 kW nhưng không quá 75 kW	VAC 50%
8701.94	- - Trên 75 kW nhưng không quá 130 kW	VAC 50%
8701.95	- - Trên 130 kW	VAC 50%
87.02	Xe có động cơ chở 10 người trở lên, kể cả lái xe	VAC 50% với điều kiện các công đoạn, quy trình sản xuất sau đây phải được thực hiện: - Hàn thân (cab) hoặc sản xuất thân (cab) trong bất kỳ cách nào khác trong trường hợp sử dụng công nghệ không liên quan đến các hoạt động hàn trong sản xuất thân (cab); - Sơn thân (cab); - Lắp động cơ (đối với xe cơ giới có động cơ đốt trong và động cơ lai); - Lắp động cơ điện kéo (máy phát điện, động cơ điện) (cho xe có động cơ chạy bằng điện hoặc động cơ lai); - Lắp đặt hộp số;

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Lắp hệ thống treo phía sau và phía trước (đối với xe có động cơ chạy bằng điện hoặc động cơ lai và xe có động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện); - Lắp tay lái và hệ thống phanh; - Lắp đặt các bộ phận ống dẫn xả và tiêu âm (cho xe có động cơ đốt trong đánh lửa bằng tia lửa điện); - Chẩn đoán và hiệu chỉnh động cơ; - Kiểm tra hệ thống phanh; - Kiểm tra mức độ nhiễu sóng radio và tiêu chuẩn tương thích điện từ (cho xe có động cơ chạy bằng điện hoặc động cơ lai); - Kiểm tra thử nghiệm xe cơ giới đã lắp ráp hoàn chỉnh.
87.03	Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua	
87.04	Xe có động cơ dùng để chở hàng	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
87.05	Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hay hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe chữa cháy, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chụp X-quang)	
8705.10	- Xe cần cẩu	VAC 50%
8705.20	- Xe cần trục khoan	VAC 50%
8705.30	- Xe chữa cháy	VAC 50%
8705.40	- Xe trộn bê tông	VAC 50%
8705.90	- Loại khác	VAC 50%
8706.00	Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05	VAC 50%
87.07	Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05	
8707.10	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	VAC 50%
8707.90	- Loại khác	VAC 50%
87.08	Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05	
8708.10	- Thanh chắn chống va đập (ba đờ xốc) và bộ phận của nó	VAC 50%
	- Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin):	
8708.21	- - Dây đai an toàn	VAC 50%
8708.29	- - Loại khác	VAC 45%
8708.30	- Phanh và trợ lực phanh; bộ phận của nó	VAC 50%
8708.40	- Hộp số và bộ phận của chúng	VAC 45%
8708.50	- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết truyền lực khác, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng	VAC 50%
8708.70	- Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng	VAC 50%
8708.80	- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc)	VAC 50%
	- Các bộ phận và phụ kiện khác:	
8708.91	- - Két nước làm mát và bộ phận của chúng	VAC 50%
8708.92	- - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của chúng	VAC 50%
8708.93	- - Bộ ly hợp và các bộ phận của nó	VAC 50%
8708.94	- - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của chúng	VAC 45%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8708.95	- - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó	VAC 45%
8708.99	- - Loại khác	VAC 45%
87.09	Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; xe kéo loại chạy trên đường ray sân ga (*); bộ phận của các loại xe kể trên	
	- Xe:	
8709.11	- - Loại chạy điện	VAC 50%
8709.19	- - Loại khác	VAC 50%
8709.90	- Các bộ phận	VAC 50%
8710.00	Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này	VAC 50%
87.11	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars)	
8711.10	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh không quá 50 cc	CTH hoặc VAC 40%
8711.20	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc	CTH hoặc VAC 40%
8711.30	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc	CTH hoặc VAC 40%
8711.40	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc	CTH hoặc VAC 40%
8711.50	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 800 cc	CTH hoặc VAC 40%
8711.60	- Loại dùng động cơ điện để tạo động lực	CTH hoặc VAC 40%
8711.90	- Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
8712.00	Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ	CTH, ngoại trừ từ 87.14
87.13	Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác	
8713.10	- Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí	CTH hoặc VAC 40%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8713.90	- Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
87.14	Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13	
8714.10	- Của mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped))	CTH hoặc VAC 40%
8714.20	- Của xe dành cho người tàn tật	CTH hoặc VAC 40%
	- Loại khác:	
8714.91	- - Khung xe và càng xe, và các bộ phận của chúng	CTH hoặc VAC 40%
8714.92	- - Vành bánh xe và nan hoa	CTH hoặc VAC 40%
8714.93	- - Moay ơ, trừ moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và líp xe	CTH hoặc VAC 40%
8714.94	- - Phanh, kể cả moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và các bộ phận của chúng	CTH hoặc VAC 40%
8714.95	- - Yên xe	CTH hoặc VAC 40%
8714.96	- - Pê đan và đùi đĩa, và bộ phận của chúng	CTH hoặc VAC 40%
8714.99	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
8715.00	Xe đẩy trẻ em và bộ phận của chúng	CTH hoặc VAC 40%
87.16	Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng	
8716.10	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8716.20	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:	
8716.31	- - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc gắn xi téc	CTH hoặc CTSH+VAC 50%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8716.39	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8716.40	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8716.80	- Xe khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8716.90	- Bộ phận	CTH
	Chương 88 - Phương tiện bay, tàu vũ trụ, và các bộ phận của chúng	
8801.00	Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ	CTH
88.02	Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quĩ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ	
	- Trực thăng:	
8802.11	- - Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg	CC
8802.12	- - Trọng lượng không tải trên 2.000 kg	CC
8802.20	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg	CTH
8802.30	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000 kg	CTH
8802.40	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000kg	CTH
8802.60	- Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quĩ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ	CTH
88.03	Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01 hoặc 88.02	
8803.10	- Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng	CTH
8803.20	- Càng, bánh và các bộ phận của chúng	CTH
8803.30	- Các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng	CTH
8803.90	- Loại khác	CTH
8804.00	Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng	CTH hoặc VAC 50%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
88.05	Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên	
8805.10	- Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng	CTH
	- Thiết bị huấn luyện bay mặt đất và các bộ phận của chúng:	
8805.21	- - Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng	CTH
8805.29	- - Loại khác	CTH
	Chương 89 - Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi	
89.01	Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thủy chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa	
8901.10	- Tàu thủy chở khách, du thuyền và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại	CTH, ngoại trừ thân tàu thuộc nhóm 89.06
8901.20	- Tàu chở chất lỏng hoặc khí hóa lỏng	CTH, ngoại trừ thân tàu thuộc nhóm 89.06
8901.30	- Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20	CTH, ngoại trừ thân tàu thuộc nhóm 89.06
8901.90	- Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa	CTH, ngoại trừ thân tàu thuộc nhóm 89.06
8902.00	Tàu thuyền đánh bắt thủy sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thủy sản đánh bắt	CTH, except for hulls of vessels from the 89.06
89.03	Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canô	
8903.10	- Loại có thể bơm hơi hoặc tự bơm hơi được	CTH, except for hulls of vessels from the 89.06

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Loại khác:	
8903.91	- - Thuyền buồm, có hoặc không có động cơ phụ trợ	CTH, except for hulls of vessels from the 89.06
8903.92	- - Thuyền máy, trừ loại thuyền máy có gắn máy bên ngoài	CTH, except for hulls of vessels from the 89.06
8903.99	- - Loại khác	CTH, except for hulls of vessels from the 89.06
8904.00	Tàu kéo và tàu đẩy	CTH, except for hulls of vessels from the 89.06
89.05	Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; giàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	
8905.10	- Tàu hút nạo vét (tàu cuốc)	CTH, except for hulls of vessels from the 89.06
8905.20	- Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	CTH, except for hulls of vessels from the 89.06
8905.90	- Loại khác	CTH, except for hulls of vessels from the 89.06
89.06	Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo	
8906.10	- Tàu chiến	CTH
8906.90	- Loại khác	CTH
89.07	Kết cấu nổi khác (ví dụ, bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín (coffer-dams), cầu lên bờ, các loại phao nổi và mốc hiệu)	
8907.10	- Bè mảng có thể bơm hơi	CTH
8907.90	- Loại khác	CTH
8908.00	Tàu thuyền và kết cấu nổi khác để phá dỡ	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	Chương 90 - Dụng cụ và thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng	
90.01	Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm và lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học	
9001.10	- Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang	CTH
9001.20	- Vật liệu phân cực dạng tấm và lá	CTH
9001.30	- Thấu kính áp tròng	CTH
9001.40	- Thấu kính thủy tinh làm kính đeo mắt	CTH
9001.50	- Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt	CTH
9001.90	- Loại khác	CTH
90.02	Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc phụ kiện để lắp ráp cho các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học	
	- Vật kính:	
9002.11	- - Dùng cho camera, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc máy thu nhỏ ảnh	CTH
9002.19	- - Loại khác	CTH
9002.20	- Kính lọc ánh sáng	CTH
9002.90	- Loại khác	CTH
90.03	Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng	
	- Khung và gọng:	
9003.11	- - Bằng plastic	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
9003.19	- - Bằng vật liệu khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
9003.90	- Các bộ phận	CTH
90.04	Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
9004.10	- Kính râm	CTH
9004.90	- Loại khác	CTH
90.05	Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến	
9005.10	- Ống nhòm loại hai mắt	CTH
9005.80	- Dụng cụ khác	CTH
9005.90	- Bộ phận và phụ kiện (kể cả khung giá)	CTH
90.06	Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39	
9006.30	- Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành toà án hoặc khoa học hình sự	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
9006.40	- Máy chụp lấy ảnh ngay	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
	- Máy ảnh loại khác:	
9006.51	- - Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR)), sử dụng phim cuộn khổ rộng không quá 35 mm	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
9006.52	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35 mm	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
9006.53	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
9006.59	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
	- Thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh:	
9006.61	- - Thiết bị đèn flash loại dùng đèn phóng điện ("điện tử")	CTH hoặc CTSH+VAC 40%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
9006.69	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
	- Bộ phận và phụ kiện:	
9006.91	- - Sử dụng cho máy ảnh	CTH hoặc VAC 50%
9006.99	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 50%
90.07	Máy quay phim và máy chiếu phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh	
9007.10	- Máy quay phim	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
9007.20	- Máy chiếu phim	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
	- Bộ phận và phụ kiện:	
9007.91	- - Dùng cho máy quay phim	CTH
9007.92	- - Dùng cho máy chiếu phim	CTH
90.08	Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)	
9008.50	- Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và máy thu nhỏ ảnh	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
9008.90	- Bộ phận và phụ kiện	CTH
90.10	Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu	
9010.10	- Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
9010.50	- Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản	CTH hoặc CTSH+VAC 40%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
9010.60	- Màn ảnh của máy chiếu	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
9010.90	- Bộ phận và phụ kiện	CTH
90.11	Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hay vi chiếu	
9011.10	- Kính hiển vi soi nổi	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
9011.20	- Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
9011.80	- Các loại kính hiển vi khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
9011.90	- Bộ phận và phụ kiện	CTH
90.12	Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ	
9012.10	- Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
9012.90	- Bộ phận và phụ kiện	CTH
90.13	Thiết bị tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hay chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này	
9013.10	- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính viễn vọng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
9013.20	- Thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
9013.80	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
9013.90	- Bộ phận và phụ kiện	CTH hoặc VAC 40%
90.14	La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác	
9014.10	- La bàn xác định phương hướng	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
9014.20	- Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
9014.80	- Thiết bị và dụng cụ khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
9014.90	- Bộ phận và phụ kiện	CTH
90.15	Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa	
9015.10	- Máy đo xa	CTH
9015.20	- Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc - tacheometers)	CTH
9015.30	- Dụng cụ đo cân bằng (levels)	CTH
9015.40	- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
9015.80	- Thiết bị và dụng cụ khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
9015.90	- Bộ phận và phụ kiện	CTH
9016.00	Cân với độ nhậy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân	CTH
90.17	Dụng cụ vẽ, vạch mức dấu hay dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh và thước dây, thước micromet, thước cặp), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này	
9017.10	- Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
9017.20	- Dụng cụ vẽ, vạch mức hay dụng cụ tính toán toán học khác	CTH
9017.30	- Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được	CTH
9017.80	- Các dụng cụ khác	CTH
9017.90	- Bộ phận và phụ kiện	CTH
90.18	Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực	
	- Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý):	
9018.11	- - Thiết bị điện tim	CTH hoặc VAC 40%
9018.12	- - Thiết bị siêu âm	CTH hoặc VAC 40%
9018.13	- - Thiết bị chụp cộng hưởng từ	CTH hoặc VAC 40%
9018.14	- - Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy	CTH hoặc VAC 40%
9018.19	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
9018.20	- Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại	CTH hoặc VAC 40%
	- Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự:	
9018.31	- - Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm	CTH hoặc VAC 40%
9018.32	- - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	CTH hoặc VAC 40%
9018.39	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa:	
9018.41	- - Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	CTH hoặc VAC 40%
9018.49	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
9018.50	- Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác	CTH hoặc VAC 40%
9018.90	- Thiết bị và dụng cụ khác	CTH hoặc VAC 40%
90.19	Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	
9019.10	- Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý	CTH
9019.20	- Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	CTH
9020.00	Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được	CTH
90.21	Dụng cụ chỉnh hình, kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gẫy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của một bộ phận cơ thể	
9021.10	- Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương	CTH hoặc VAC 40%
	- Răng giả và chi tiết gắn dùng trong nha khoa:	
9021.21	- - Răng giả	CTH hoặc VAC 40%
9021.29	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể:	
9021.31	- - Khớp giả	CTH hoặc VAC 40%
9021.39	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
9021.40	- Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện	CTH hoặc VAC 40%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
9021.50	- Thiết bị điều hòa nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện	CTH hoặc VAC 40%
9021.90	- Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
90.22	Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị	
	- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:	
9022.12	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
9022.13	- - Loại khác, sử dụng trong nha khoa	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
9022.14	- - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
9022.19	- - Cho các mục đích khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
	- Thiết bị sử dụng tia alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các loại tia đó:	
9022.21	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
9022.29	- - Dùng cho các mục đích khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
9022.30	- Ống phát tia X	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
9022.90	- Loại khác, kể cả bộ phận và phụ kiện	CTH
9023.00	Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác	CTH
90.24	Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hoặc các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic)	
9024.10	- Máy và thiết bị thử kim loại	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
9024.80	- Máy và thiết bị khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
9024.90	- Bộ phận và phụ kiện	CTH
90.25	Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hỏa kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng	
	- Nhiệt kế và hỏa kế, không kết hợp với các dụng cụ khác:	
9025.11	- - Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
9025.19	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
9025.80	- Dụng cụ khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
9025.90	- Bộ phận và phụ kiện	CTH
90.26	Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số khác của chất lỏng hoặc chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
9026.10	- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng	CTH hoặc VAC 40%
9026.20	- Để đo hoặc kiểm tra áp suất	CTH hoặc VAC 40%
9026.80	- Thiết bị hoặc dụng cụ khác	CTH hoặc VAC 40%
9026.90	- Bộ phận và phụ kiện	CTH
90.27	Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu	
9027.10	- Thiết bị phân tích khí hoặc khói	CTH hoặc VAC 40%
9027.20	- Máy sắc ký và điện di	CTSH
9027.30	- Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại)	CTSH
9027.50	- Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại)	CTSH
9027.80	- Dụng cụ và thiết bị khác	CTSH
9027.90	- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện	CTH hoặc VAC 40%
90.28	Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm định các thiết bị trên	
9028.10	- Thiết bị đo khí	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
9028.20	- Thiết bị đo chất lỏng	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
9028.30	- Công tơ điện	CTH hoặc CTSH+VAC 50%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
9028.90	- Bộ phận và phụ kiện	CTH
90.29	Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm	
9029.10	- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự	CTH
9029.20	- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm	CTH
9029.90	- Bộ phận và phụ kiện	CTH
90.30	Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, bức xạ vũ trụ hoặc các bức xạ ion khác	
9030.10	- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
9030.20	- Máy hiện sóng và máy ghi dao động	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
	- Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất:	
9030.31	- - Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
9030.32	- - Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
9030.33	- - Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
9030.39	- - Loại khác, có gắn thiết bị ghi	CTH hoặc CTSH+VAC 50%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
9030.40	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
	- Dụng cụ và thiết bị khác:	
9030.82	- - Để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
9030.84	- - Loại khác, có kèm thiết bị ghi	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
9030.89	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
9030.90	- Bộ phận và phụ kiện	CTH
90.31	Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng	
9031.10	- Máy đo để cân chỉnh các bộ phận cơ khí	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
9031.20	- Bàn kiểm tra	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
	- Các thiết bị và dụng cụ quang học khác:	
9031.41	- - Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
9031.49	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
9031.80	- Dụng cụ, thiết bị và máy khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
9031.90	- Bộ phận và phụ kiện	CTH
90.32	Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
9032.10	- Bộ ổn nhiệt	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
9032.20	- Bộ điều chỉnh áp lực	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
	- Dụng cụ và thiết bị khác:	
9032.81	- - Loại dùng thủy lực hoặc khí nén	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
9032.89	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
9032.90	- Bộ phận và phụ kiện	CTH
9033.00	Bộ phận và phụ kiện (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng thuộc Chương 90	CTH
	Chương 91 - Đồng hồ thời gian, đồng hồ cá nhân và các bộ phận của chúng	
91.01	Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý	
	- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
9101.11	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	CTH+VAC 50%
9101.19	- - Loại khác	CTH+VAC 50%
	- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
9101.21	- - Có bộ phận lên giây tự động	CTH+VAC 50%
9101.29	- - Loại khác	CTH+VAC 50%
	- Loại khác:	
9101.91	- - Hoạt động bằng điện	CTH+VAC 50%
9101.99	- - Loại khác	CTH+VAC 50%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
91.02	Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01	
	- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
9102.11	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	CTH+VAC 50%
9102.12	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	CTH+VAC 50%
9102.19	- - Loại khác	CTH+VAC 50%
	- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
9102.21	- - Có bộ phận lên giây tự động	CTH+VAC 50%
9102.29	- - Loại khác	CTH+VAC 50%
	- Loại khác:	
9102.91	- - Hoạt động bằng điện	CTH+VAC 50%
9102.99	- - Loại khác	CTH+VAC 50%
91.03	Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thời gian thuộc nhóm 91.04	
9103.10	- Hoạt động bằng điện	CTH+VAC 50%
9103.90	- Loại khác	CTH+VAC 50%
9104.00	Đồng hồ thời gian lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ thời gian tương tự dùng cho xe cộ, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy	CTH+VAC 50%
91.05	Đồng hồ thời gian khác	
	- Đồng hồ báo thức:	
9105.11	- - Hoạt động bằng điện	CTH+VAC 50%
9105.19	- - Loại khác	CTH+VAC 50%
	- Đồng hồ treo tường:	
9105.21	- - Hoạt động bằng điện	CTH+VAC 50%
9105.29	- - Loại khác	CTH+VAC 50%
	- Loại khác:	
9105.91	- - Hoạt động bằng điện	CTH+VAC 50%
9105.99	- - Loại khác	CTH+VAC 50%
91.06	Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác,	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ (ví dụ, thiết bị chấm công (time-registers), thiết bị ghi thời gian)	
9106.10	- Thiết bị chấm công (time-registers), thiết bị ghi thời gian	VAC 50%
9106.90	- Loại khác	VAC 50%
9107.00	Thiết bị đóng ngắt định giờ (time switches) có máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc có động cơ đồng bộ	VAC 50%
91.08	Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp	
	- Hoạt động bằng điện:	
9108.11	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học hoặc có một thiết bị được kết hợp với mặt hiển thị bằng cơ học	CTH
9108.12	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	CTH
9108.19	- - Loại khác	CTH
9108.20	- Có bộ phận lên giây tự động	CTH
9108.90	- Loại khác	CTH
91.09	Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp	
9109.10	- Hoạt động bằng điện	CTH
9109.90	- Loại khác	CTH
91.10	Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, chưa lắp ráp	
	- Của đồng hồ cá nhân:	
9110.11	- - Máy đồng hồ đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy)	CTH
9110.12	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, đã lắp ráp	CTH
9110.19	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, chưa lắp ráp	CTH
9110.90	- Loại khác	CTH
91.11	Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó	
9111.10	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc bằng kim loại dát phủ kim loại quý	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
9111.20	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	CTH
9111.80	- Vỏ đồng hồ loại khác	CTH
9111.90	- Các bộ phận	CTH
91.12	Vỏ đồng hồ thời gian và vỏ của các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của Chương này, và các bộ phận của chúng	
9112.20	- Vỏ	CTH
9112.90	- Các bộ phận	CTH
91.13	Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và các bộ phận của chúng	
9113.10	- Bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	CTH
9113.20	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc	CTH
9113.90	- Loại khác	CTH
91.14	Các bộ phận khác của đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân	
9114.10	- Lò xo, kể cả dây tóc	CTH
9114.30	- Mặt số	CTH
9114.40	- Mâm và trục	CTH
9114.90	- Loại khác	CTH
	Chương 92 - Nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng	
92.01	Đàn piano, kể cả piano tự động; đàn clavecin (hapsichords) và các loại đàn dây có phím bấm khác	
9201.10	- Đàn piano loại đứng	CTH
9201.20	- Đại dương cầm (grand piano)	CTH
9201.90	- Loại khác	CTH
92.02	Các nhạc cụ có dây khác (ví dụ, ghi ta, vi-ô-lông, đàn hạc)	
9202.10	- Loại sử dụng cần kéo	CTH
9202.90	- Loại khác	CTH
92.05	Nhạc cụ hơi (ví dụ, các loại đàn organ ống có phím, đàn accordion, clarinet, trumpet, kèn túi), trừ các loại đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
9205.10	- Các loại kèn đồng	CTH
9205.90	- Loại khác	CTH
9206.00	Nhạc cụ thuộc bộ gõ (ví dụ, trống, mộc cầm, chũm chọe, castanet, chuông gõ (maracas))	CTH
92.07	Nhạc cụ, mà âm thanh được tạo ra, hoặc phải khuếch đại, bằng điện (ví dụ, đàn organ, ghi ta, accordion)	
9207.10	- Nhạc cụ có phím bấm, trừ accordion	CTH
9207.90	- Loại khác	CTH
92.08	Hộp nhạc, đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố, nhạc cụ cơ khí tạo tiếng chim hót, đàn kéo và các nhạc cụ khác không thuộc bất kỳ nhóm nào khác của Chương này; dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi các loại; còi, tù và và dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh	
9208.10	- Hộp nhạc	CTH
9208.90	- Loại khác	CTH
92.09	Các bộ phận (ví dụ, bộ phận cơ cho hộp nhạc) và các phụ kiện (ví dụ, thẻ (card), đĩa và trục quay dùng cho nhạc cụ cơ học) của nhạc cụ; máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại	
9209.30	- Dây nhạc cụ	CTH
	- Loại khác:	
9209.91	- - Bộ phận và phụ kiện của đàn piano	CTH
9209.92	- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.02	CTH
9209.94	- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.07	CTH
9209.99	- - Loại khác	CTH
	Chương 93 - Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ kiện của chúng	
93.01	Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93.07	
9301.10	- Vũ khí pháo binh (ví dụ, súng, súng cối và súng moóc trê)	CTH
9301.20	- Bệ phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; ống phóng ngư lôi và các loại súng phóng tương tự	CTH
9301.90	- Loại khác	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
9302.00	Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 hoặc 93.04	CTH
93.03	Súng cầm tay (firearm) khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ, súng shotgun thể thao và súng trường thể thao, súng cầm tay nạp đạn phía nòng, súng ngắn và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dây)	
9303.10	- Súng cầm tay nạp đạn phía nòng	CTH
9303.20	- Súng shotgun thể thao, súng shotgun săn hoặc súng shotgun bắn bia khác, kể cả súng trường - shotgun kết hợp (combination shotgun-rifles)	CTH
9303.30	- Súng trường thể thao, súng trường săn hoặc súng trường bắn bia khác	CTH
9303.90	- Loại khác	CTH
9304.00	Vũ khí khác (ví dụ, súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07	CTH
93.05	Bộ phận và phụ kiện của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04	
9305.10	- Của súng lục ổ quay hoặc súng lục	CTH
9305.20	- Của súng shotgun hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03	CTH
	- Loại khác:	
9305.91	- - Của vũ khí quân sự thuộc nhóm 93.01	CTH
9305.99	- - Loại khác	CTH
93.06	Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng; đạn cát tút (cartridge) và các loại đạn khác và đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn gém và nùi đạn cát tút (cartridge)	
	- Đạn cát tút (cartridge) cho súng shotgun và các bộ phận của chúng; đạn viên cho súng hơi:	
9306.21	- - Đạn cát tút (cartridge)	CTH
9306.29	- - Loại khác	CTH
9306.30	- Đạn cát tút (cartridge) khác và các bộ phận của chúng	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
9306.90	- Loại khác	CTH
9307.00	Kiếm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao cho chúng	CTH
	Chương 94 - Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép	
94.01	Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng	
9401.10	- Ghế dùng cho phương tiện bay	CTH
9401.20	- Ghế dùng cho xe có động cơ	CTH
9401.30	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao	CTH
9401.40	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại	CTH
	- Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:	
9401.52	- - Bằng tre	CTH
9401.53	- - Bằng song, mây	CTH
9401.59	- - Loại khác	CTH
	- Ghế khác, có khung bằng gỗ:	
9401.61	- - Đã nhồi đệm	CTH
9401.69	- - Loại khác	CTH
	- Ghế khác, có khung bằng kim loại:	
9401.71	- - Đã nhồi đệm	CTH
9401.79	- - Loại khác	CTH
9401.80	- Ghế khác	CTH
9401.90	- Bộ phận	CTH
94.02	Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên	
9402.10	- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
9402.90	- Loại khác	CTH
94.03	Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng	
9403.10	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	CTH
9403.20	- Đồ nội thất bằng kim loại khác	CTH
9403.30	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	CTH
9403.40	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	CTH
9403.50	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	CTH
9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác	CTH
9403.70	- Đồ nội thất bằng plastic	CTH
	- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:	
9403.82	- - Bằng tre	CTH
9403.83	- - Bằng song, mây	CTH
9403.89	- - Loại khác	CTH
9403.90	- Bộ phận	CTH
94.04	Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn quilt, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc	
9404.10	- Khung đệm	CTH
	- Đệm:	
9404.21	- - Bằng cao su xốp hoặc bằng plastic xốp, đã hoặc chưa bọc	CTH
9404.29	- - Bằng vật liệu khác	CTH
9404.30	- Túi ngủ	CTH
9404.90	- Loại khác	CTH
94.05	Đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
9405.10	- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở các không gian mở công cộng hoặc đường phố lớn	CTH
9405.20	- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện	CTH
9405.30	- Bộ đèn dùng cho cây Nô-en	CTH
9405.40	- Đèn và bộ đèn điện khác	CTH
9405.50	- Đèn và bộ đèn không hoạt động bằng điện	CTH
9405.60	- Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự	CTH
	- Các chi tiết:	
9405.91	- - Bằng thủy tinh	CTH
9405.92	- - Bằng plastic	CTH
9405.99	- - Loại khác	CTH
94.06	Nhà lắp ghép	
9406.10	- Bằng gỗ	CTH hoặc VAC 50%
9406.90	- Loại khác	CTH hoặc VAC 50%
	Chương 95 - Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ, thiết bị thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng	
9503.00	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê; búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đố trí (puzzles)	CTH hoặc VAC 50%
95.04	Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động	
9504.20	- Các mặt hàng và phụ kiện dùng cho trò chơi bi-a	CTH
9504.30	- Máy trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
9504.40	- Bộ bài	CTH
9504.50	- Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, trừ loại thuộc phân nhóm 9504.30	CTH
9504.90	- Loại khác	CTH
95.05	Đồ dùng trong lễ hội, hội hóa trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật và trò vui cười	
9505.10	- Đồ dùng trong lễ Nô-en	CTH
9505.90	- Loại khác	CTH
95.06	Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh, các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này; bể bơi và bể bơi nông (paddling pools)	
	- Ván trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác:	
9506.11	- - Ván trượt tuyết	CTH hoặc VAC 40%
9506.12	- - Dây buộc ván trượt	CTH hoặc VAC 40%
9506.19	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác:	
9506.21	- - Ván buồm	CTH hoặc VAC 40%
9506.29	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác:	
9506.31	- - Gậy, bộ gậy chơi gôn	CTH hoặc VAC 40%
9506.32	- - Bóng	CTH hoặc VAC 40%
9506.39	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
9506.40	- Dụng cụ và thiết bị cho môn bóng bàn	CTH hoặc VAC 40%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Vợt tennis, vợt cầu lông hoặc các vợt tương tự khác, đã hoặc chưa căng lưới:	
9506.51	- - Vợt tennis, đã hoặc chưa căng lưới	CTH hoặc VAC 40%
9506.59	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Bóng, trừ bóng chơi gôn và bóng chơi bóng bàn:	
9506.61	- - Bóng tennis	CTH hoặc VAC 40%
9506.62	- - Bóng có thể bơm hơi	CTH hoặc VAC 40%
9506.69	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
9506.70	- Lưỡi giày trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe, kể cả giày trượt có gắn lưỡi trượt	CTH hoặc VAC 40%
	- Loại khác:	
9506.91	- - Các mặt hàng và thiết bị cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục hoặc điền kinh	CTH hoặc VAC 40%
9506.99	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
95.07	Cần câu, lưỡi câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 92.08 hoặc 97.05) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự	
9507.10	- Cần câu	CTH hoặc VAC 40%
9507.20	- Lưỡi câu, có hoặc không có dây cước	CTH hoặc VAC 40%
9507.30	- Bộ cuộn dây câu	CTH hoặc VAC 40%
9507.90	- Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
95.08	Vòng ngựa gỗ, đu, phòng tập bắn và các trò chơi tại khu giải trí khác; rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động; nhà hát lưu động	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
9508.10	- Rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động	CTH
9508.90	- Loại khác	CTH
	Chương 96 - Các mặt hàng khác	
96.01	Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác đã gia công, và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc)	
9601.10	- Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà	CTH
9601.90	- Loại khác	CTH
9602.00	Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc hay chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hay nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhão làm mô hình, và sản phẩm được đúc hay chạm khắc khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng	CTH
96.03	Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su)	
9603.10	- Chổi và bàn chải, gồm các cành nhỏ hoặc các chất liệu từ thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có cán	CTH
	- Bàn chải đánh răng, chổi xoa bọt cạo râu, bàn chải chải tóc, chổi sơn móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người, kể cả bàn chải tương tự là bộ phận của các thiết bị gia dụng:	
9603.21	- - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ	CTH
9603.29	- - Loại khác	CTH
9603.30	- Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút lông tương tự dùng cho việc trang điểm	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
9603.40	- Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét vecni hoặc các loại chổi tương tự (trừ các loại bút lông thuộc phân nhóm 9603.30); miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ	CTH
9603.50	- Các loại bàn chải khác là các bộ phận của máy móc, thiết bị gia dụng hoặc xe	CTH
9603.90	- Loại khác	CTH
9604.00	Giần và sàng tay	CTH
9605.00	Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo	CTH
96.06	Khuy, khuy dập, khuy bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blank)	
9606.10	- Khuy dập, khuy bấm và khuy tán bấm và bộ phận của chúng	CTH
	- Khuy:	
9606.21	- - Bằng plastic, không bọc vật liệu dệt	CTH
9606.22	- - Bằng kim loại cơ bản, không bọc vật liệu dệt	CTH
9606.29	- - Loại khác	CTH
9606.30	- Lõi khuy và các bộ phận khác của khuy; khuy chưa hoàn chỉnh	CTH
96.07	Khóa kéo và các bộ phận của chúng	
	- Khóa kéo:	
9607.11	- - Có răng bằng kim loại cơ bản	CTH
9607.19	- - Loại khác	CTH
9607.20	- Bộ phận	CTH
96.08	Bút bi; bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quản bút mực, quản bút chì và các loại quản bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09	
9608.10	- Bút bi	CTH
9608.20	- Bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
9608.30	- Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác	CTH
9608.40	- Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy	CTH
9608.50	- Bộ vật phẩm có từ hai mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên	CTH
9608.60	- Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực	CTH
	- Loại khác:	
9608.91	- - Ngòi bút và bi ngòi	CTH
9608.99	- - Loại khác	CTH
96.09	Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may	
9609.10	- Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ cứng	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
9609.20	- Ruột chì, đen hoặc màu	CTH
9609.90	- Loại khác	CTH
9610.00	Bảng đá đen và bảng, có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, có hoặc không có khung	CTH
9611.00	Con dấu ngày, con dấu niêm phong hay con dấu đánh số, và loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hay dập nổi nhãn hiệu), được thiết kế để sử dụng thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay kèm theo các con dấu đó	CTH
96.12	Ruy băng máy chữ hoặc tương tự, đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ; tấm mực dấu, đã hoặc chưa tẩm mực, có hoặc không có hộp	
9612.10	- Ruy băng	CTH
9612.20	- Tấm mực dấu	CTH
96.13	Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bấc	
9613.10	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, không thể nạp lại	CTH hoặc CTSH+VAC 50%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
9613.20	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
9613.80	- Bật lửa khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
9613.90	- Bộ phận	CTH
9614.00	Tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đót xì gà hoặc đót thuốc lá, và bộ phận của chúng	CTH
96.15	Lược, trâm cài tóc và loại tương tự; ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16, và bộ phận của chúng	
	- Lược, trâm cài tóc và loại tương tự:	
9615.11	- - Bằng cao su cứng hoặc plastic	CTH
9615.19	- - Loại khác	CTH
9615.90	- Loại khác	CTH
96.16	Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng; miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm	
9616.10	- Bình, lọ xịt nước hoa và bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng	CTH
9616.20	- Miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm	CTH
9617.00	Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh có kèm vỏ; bộ phận của chúng trừ ruột thủy tinh	CTH
9618.00	Ma-nơ-canh dùng trong ngành may và các mô hình cơ thể khác; mô hình tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng cho cửa hàng may mặc	CTH
9619.00	Băng (miếng) và nút bông vệ sinh (tampons), khăn và tã lót cho trẻ và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu	CTH
9620.00	Chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	Chương 97 - Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ	
97.01	Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu, được vẽ hoàn toàn bằng tay, trừ các loại tranh phác họa thuộc nhóm 49.06 và trừ các tác phẩm vẽ hoặc trang trí bằng tay; các tác phẩm ghép và phù điêu trang trí tương tự	
9701.10	- Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	CTH
9701.90	- Loại khác	CTH
9702.00	Nguyên bản các bản khắc, bản in và bản in lytô	CTH
9703.00	Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc, làm bằng mọi loại vật liệu	CTH
9704.00	Tem bưu chính hoặc tem thuế, dấu in cước thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (ấn phẩm có in sẵn tem), và các ấn phẩm tương tự, đã hoặc chưa sử dụng, trừ loại thuộc nhóm 49.07	CTH
9705.00	Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, sử học, khảo cổ, cổ sinh vật học, dân tộc học hoặc các loại tiền	CTH
9706.00	Đồ cổ có tuổi trên 100 năm	CTH

Phụ lục III
DANH SÁCH QUỐC ĐẢO
(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2016/TT-BCT ngày 20 tháng 9 năm 2016 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á - Âu)

1. An-guy-la
2. An-đô-ra
3. An-ti-goa và Bac-bu-đa
4. A-ru-ba
5. Thịnh vượng chung Ba-ha-mát
6. Bê-li-xê
7. Béc-muy-đa
8. Cộng hòa Va-nu-a-tu
9. Quần đảo Vơ-gin thuộc Anh
10. Gi-bờ-ran-ta
11. Gờ-rê-na-đa
12. Ma-cao
13. Cộng hòa Li-bê-ri-a
14. Mô-ri-xơ
15. Đảo La-bu-an của Ma-lai-xia
16. Cộng hòa Man-đi-vơ
17. Cộng hòa Quần đảo Mác-san
18. Công quốc Mô-na-cô
19. Môn-xờ-tơ-rớt
20. Cộng hòa Nau-ru
21. Niu-ê
22. Quần đảo Kay-man
23. Quần đảo Cúc
24. Quần đảo Túc và Cai-cốt
25. Cộng hòa Pa-na-ma
26. Nhà nước độc lập Sa-moa
27. Xanh Vanh-xăng và Gờ-rê-na-din
28. Liên bang Xanh Cờ-ri-xờ-tô-phơ và Nê-vi
29. Xanh Lu-xi-a
30. Cộng hòa Xây-sen

Phụ lục IV
GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HÓA
TỜ KHAI BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HÓA VÀ HƯỚNG DẪN KHAI BÁO GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HÓA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2016/TT-BCT ngày 20 tháng 9 năm 2016 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á - Âu)

<table>
<tr><td colspan="3">1. Exporter (business name, address and country)</td><td colspan="3" rowspan="2">4. No. _____

EAEU-VN FTA
Certificate of Origin
Form EAV

Issued in
_____
(country)

For submission to
_____
(country)</td></tr>
<tr><td colspan="3">2. Importer/Consignee (business name, address and country)</td></tr>
<tr><td colspan="3">3. Means of transport and route (as far as known)</td><td colspan="3">5. For official use</td></tr>
<tr><td>6. Item No.</td><td>7. Number and kind of packages</td><td>8. Description of goods</td><td>9. Origin criterion</td><td>10. Quantity of goods</td><td>11. Number and date of invoice</td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td colspan="3">12. Certification

It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the applicant is correct.</td><td colspan="3">13. Declaration by the applicant

The undersigned hereby declares that the above details are correct, that all goods were produced in

_____
(country)

and that they comply with the rules of origin as provided for in Chapter 4 (Rules of Origin) of the EAEU-VN FTA</td></tr>
</table>

Place Date Signature Stamp	Place Date Signature Stamp

Additional Sheet of Certificate of Origin (Form EAV) No. ___

6. Item No.	7. Number and kind of packages	8. Description of goods	9. Origin criterion	10. Quantity of goods	11. Number and date of invoice

12. Certification It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the applicant is correct. Place Date Signature Stamp	13. Declaration by the applicant The undersigned hereby declares that the above details are correct, that all goods were produced in _____ (country) and that they comply with the rules of origin as provided for in Chapter 4 (Rules of Origin) of the EAEU-VN FTA Place Date Signature Stamp

Hướng dẫn khai báo Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu EAV

Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (Mẫu EAV) và tờ khai bổ sung phải được làm trên giấy màu A4 theo tiêu chuẩn ISO phù hợp với các mẫu quy định tại Phụ lục này. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải được khai báo bằng tiếng Anh.

Phần trống không sử dụng từ ô số 6 đến ô số 11 phải được gạch để tránh bất kỳ bổ sung sau này.

Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải:

a) Được làm trên bản giấy và phù hợp theo mẫu quy định Phụ lục này và phải được in bằng tiếng Anh.

b) Bao gồm các thông tin tối thiểu cần thiết tại các ô số 1, 2, 4, 7 đến ô số 13;

c) Có chữ ký được ủy quyền và con dấu chính thức của cơ quan được ủy quyền và đặc điểm bảo mật. Chữ ký phải được ký bằng tay và con dấu không được sao chụp.

1. **Ô số 1:** Thông tin của người xuất khẩu hàng hóa: Tên giao dịch, địa chỉ, quốc gia.

2. **Ô số 2:** Thông tin của người nhập khẩu (bắt buộc) và người nhận hàng (nếu biết): Tên giao dịch, địa chỉ, quốc gia.

3. **Ô số 3:** Thông tin vận tải (theo như đã biết) bao gồm ngày khởi hành (ngày hàng lên tàu), phương tiện vận tải (tàu, hàng không…, địa điểm dỡ hàng (cảng, cảng hàng không).

4. **Ô số 4:** Số tham chiếu riêng, quốc gia cấp và quốc gia nộp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

5. **Ô số 5:** Ghi các cụm từ

”DUPLICATE OF THE CERTIFICATE OF ORIGIN NUMBER___DATE___” trong trường hợp cấp bản sao chứng thực của Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa bản gốc.

”ISSUED IN SUBSTITUTION FOR THE CERTIFICATE OF ORIGIN NUMBER___DATE___” trong trường hợp cấp thay thế Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa bản gốc.

”ISSUED RETROACTIVELY” trong trường hợp ngoại lệ, khi Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa không được cấp trước hoặc tại thời điểm xuất khẩu.

6. **Ô số 6:** Số thứ tự hàng hóa

7. **Ô số 7:** Số và loại kiện hàng

8. **Ô số 8:** Thông tin mô tả hàng hóa bao gồm mã HS 6 số của Bên nhập khẩu; và mẫu mã, thương hiệu để có thể xác định được hàng hóa, nếu có.

Trong trường hợp đặc biệt, khi hóa đơn được phát hành tại nước thứ ba không thể nộp tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, số và ngày của hóa đơn phát hành bởi người xuất khẩu (được cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa) phát hành phải được thể hiện. Ngoài ra, cần thể hiện nội dung hàng hóa xuất khẩu sẽ được cấp một hóa đơn khác do nước thứ ba phát hành cho mục đích nhập khẩu vào bên nhập khẩu, ghi tên, địa chỉ đầy đủ của người sẽ phát hành hóa đơn nước thứ ba. Trong trường hợp này, cơ quan Hải quan của bên nhập khẩu có thể yêu cầu nhà nhập khẩu cung cấp các hóa đơn và các chứng từ có liên quan khác có nội dung xác nhận giao dịch giữa bên xuất khẩu và bên nhập khẩu, đối với hàng hóa được khai báo nhập khẩu.

Hàng hóa đáp ứng mô tả của giày da sử dụng cho hoạt động thể thao trong nhà và ngoài trời (ex 6403.91 và 6403.99) theo quy định tại Phụ lục I của Thông tư này, phải thể hiện "Giầy thể thao".

9. **Ô số 9**. Ghi tiêu chí xuất xứ cho tất cả hàng hóa theo bảng sau:

Tiêu chí xuất xứ	Ghi tại ô số 9
(a) Hàng hóa có xuất xứ thuần túy tại một bên theo quy định tại Điều 4 Phụ lục I của Thông tư này	WO
(b) Hàng hóa được sản xuất toàn bộ tại một hay hai Bên, từ những nguyên liệu có xuất xứ từ một hay hai Bên	PE
(c) Hàng hóa được sản xuất tại một Bên, sử dụng nguyên vật liệu không có xuất xứ và đáp ứng các yêu cầu về Quy tắc cụ thể mặt hàng tại Phụ lục II của Thông tư này	PSR

10. **Ô số 10:** Ghi số lượng sản phẩm: Tổng trọng lượng (kg) hoặc các đơn vị khác (chiếc, lít…) Và trọng lượng thực tế của hàng hóa được giao không vượt quá 5% trọng lượng ghi trên Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

11. **Ô số 11:** Số và ngày của hóa đơn nộp cho cơ quan được ủy quyền cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

Trong trường hợp hóa đơn được phát hành bởi nước thứ ba, các thông tin bao gồm: thể hiện cụm từ "TCI", tên và quốc gia của công ty phát hành hóa đơn.

12. **Ô số 12:** Ghi địa điểm và ngày phát hành Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, chữ ký của người được ủy quyền và con dấu của cơ quan được ủy quyền.

13. **Ô số 13:** Ghi Xuất xứ của hàng hóa (Việt Nam hoặc thành viên của Liên minh kinh tế Á - Âu), địa điểm và ngày khai, chữ ký và con dấu của người khai.

Trong phạm vi của Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu EAV, "EAEU-VN FTA" nghĩa là Hiệp định Thương mại tự do giữa một bên là Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, một Bên là Liên minh Kinh tế Á - Âu và các thành viên.

Phụ lục 5

DANH MỤC CÁC TỔ CHỨC CẤP C/O

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2016/TT-BCT ngày 20 tháng 9 năm 2016 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á - Âu)

STT	Tên đơn vị	Mã số
1	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hà Nội	01
2	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Tp. Hồ Chí Minh	02
3	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đà Nẵng	03
4	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đồng Nai	04
5	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hải Phòng	05
6	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Bình Dương	06
7	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Vũng Tàu	07
8	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lạng Sơn	08
9	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Quảng Ninh	09
10	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lào Cai	71
11	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thái Bình	72
12	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thanh Hoá	73
13	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Nghệ An	74
14	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Tiền Giang	75
15	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Cần Thơ	76
16	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hải Dương	77
17	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Bình Trị Thiên	78
18	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Khánh Hoà	80
19	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hà Tĩnh	85
20	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Ninh Bình	86
21	Ban quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội	31

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng